

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I.2019**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019**

## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                                       | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I.2019                | 2 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I.2019                  | 5 - 6        |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I.2019                 | 7 - 8        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I.2019 | 9 - 9        |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I.2019          | 10 - 35      |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>                             | <b>100</b> |             | <b>300,779,993,779</b> | <b>299,372,705,498</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b> |             | <b>298,170,778,523</b> | <b>297,400,963,747</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | VI.1.       | 76,170,629,627         | 84,239,919,906         |
| 1.1. Tiền  | 111.1      |             | 4,170,629,627          | 7,839,919,906          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2      |             | 72,000,000,000         | 76,400,000,000         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        | VI.3.1      | 61,005,505,930         | 61,361,500,010         |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | VI.3.2      | -                      | -                      |
| 4. Các khoản cho vay   | 114        | VI.3.4      | 151,097,961,229        | 142,181,603,322        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | VI.3.5      | (2,462,647,191)        | (2,462,647,191)        |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118        | VI.4        | 172,907,700            | 336,216,480            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CT chứng khoán cung cấp                        | 119        | VI.5        | 313,095,965            | 313,095,965            |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122        | VI.5        | 20,290,222,397         | 19,848,172,389         |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | V.8         | (8,416,897,134)        | (8,416,897,134)        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>2,609,215,256</b>   | <b>1,971,741,751</b>   |
| 1. Tạm ứng   | 131        |             | 904,557,100            | 684,557,100            |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133        | VI.7        | 958,165,796            | 526,492,291            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 16,445,000             | 30,645,000             |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             | -                      | -                      |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác   | 137        |             | 730,047,360            | 730,047,360            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b> |             | <b>48,755,769,333</b>  | <b>48,275,483,634</b>  |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>36,000,000,000</b>  | <b>36,000,000,000</b>  |
| 2. Các khoản đầu tư  | 212        |             | 36,000,000,000         | 36,000,000,000         |
| 2.3. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết                            | 212.3      | VI.6        | 17,000,000,000         | 17,000,000,000         |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác   | 212.4      | VI.6        | 19,000,000,000         | 19,000,000,000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>4,778,307,519</b>   | <b>4,610,143,776</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221        | VI.10       | 1,085,657,541          | 735,049,164            |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 11,300,268,262         | 10,861,186,102         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 223a       |             | (10,214,610,721)       | (10,126,136,938)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình   | 227        | VI.11       | 3,692,649,978          | 3,875,094,612          |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 33,574,900,000         | 33,574,900,000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 229a       |             | (29,882,250,022)       | (29,699,805,388)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>   | <b>250</b> |             | <b>7,977,461,814</b>   | <b>7,665,339,858</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 251        |             | 750,406,100            | 750,206,100            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 252        | VI.7        | 1,212,205,973          | 1,335,485,965          |
| 4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                      | 254        | VI.9        | 6,014,849,741          | 5,579,647,793          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             | <b>270</b> |             | <b>349,535,763,112</b> | <b>347,648,189,132</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>4,881,864,835</b>   | <b>4,751,640,953</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>4,881,864,835</b>   | <b>4,751,640,953</b>   |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        | VI.19       | 518,370,677            | 209,362,007            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 321        |             | 78,500,000             | 78,500,000             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 322        | VI.17       | 709,421,849            | 1,338,552,447          |
| 11. Phải trả người lao động                             | 323        |             | 651,975,572            | 603,482,300            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên              | 324        |             | 331,258,770            | 235,210,770            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 325        | VI.18       | 532,984,347            | 430,874,021            |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 327        |             | -                      | -                      |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn          | 329        | VI.20       | 1,963,765,397          | 1,760,071,185          |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 331        |             | 95,588,223             | 95,588,223             |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          | <b>340</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | <b>344,653,898,277</b> | <b>342,896,548,179</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>344,653,898,277</b> | <b>342,896,548,179</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        |             | <b>340,000,000,000</b> | <b>340,000,000,000</b> |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông                                   | 411.1a     |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                       | 414        |             | 1,169,366,013          | 1,169,366,013          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |             | 648,823,913            | 648,823,913            |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | VI.22       | 2,835,708,351          | 1,078,358,253          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                    | 417.1      |             | 927,579,328            | (120,461,327)          |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |             | 1,908,129,023          | 1,198,819,580          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>349,535,763,112</b> | <b>347,648,189,132</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | 31-03-2019            | 01-01-2019            |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết</b>  |       |             | <b>59,131,376,907</b> | <b>60,196,680,430</b> |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành  | 006   |             | 34,000,000            | 34,000,000            |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán                                    | 008   | VI.12       | 9,146,976,907         | 10,212,280,430        |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán  | 012   | VI.13       | 49,950,400,000        | 49,950,400,000        |
| <b>B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng</b>                                  |       |             |                       |                       |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư  | 021   |             | 2,024,209,220,000     | 2,090,412,060,000     |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 021.1 | VI.14       | 1,959,421,360,000     | 2,040,169,490,000     |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   | 021.2 | VI.14       | 120,000,000           | 120,000,000           |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  | 021.3 | VI.14       | 35,213,810,000        | 38,557,620,000        |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 | VI.14       | -                     | -                     |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5 | VI.14       | 29,454,050,000        | 11,564,950,000        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư  | 022   | VI.15       | 71,233,280,000        | 35,207,150,000        |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                                       | 022.4 |             | 71,233,280,000        | 35,207,150,000        |
| 7. Tiền gửi của khách hàng   | 026   | VI.16       | 110,484,408,482       | 126,073,217,499       |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                | 027   |             | 110,484,408,482       | 126,073,217,499       |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                             | 031   | VI.16       | 110,484,408,482       | 126,073,217,499       |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 031.1 |             | 109,758,691,282       | 123,399,638,380       |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 031.2 |             | 725,717,200           | 2,673,579,119         |

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý năm nay          | Quý năm trước        | Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm trước) |
|---|-----------|-------------|----------------------|----------------------|---|---|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |           |             |                      |                      |   |   |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   |           |             | 944,126,280          | 146,247,671          | 944,126,280                             | 146,247,671                               |
|   | 01.1      |             | 210,964,877          | 146,199,471          | 210,964,877                             | 146,199,471                               |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>   |           |             |                      |                      |   |   |
| <i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>   | 01.2      |             | 599,317,403          | -                    | 599,317,403                             | -   |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>   | 01.3      |             | 133,844,000          | 48,200               | 133,844,000                             | 48,200                                    |
|   |           | VII.1.2     |                      |                      |   |   |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03        | VII.1.2     | 3,708,491,467        | 1,226,127,568        | 3,708,491,467                           | 1,226,127,568                             |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán   | 06        | VII.1.2     | 2,163,366,077        | 2,872,607,599        | 2,163,366,077                           | 2,872,607,599                             |
| 1.8. Doanh thu tư vấn   | 08        | VII.1.2     | -                    | 150,045,455          | -                                       | 150,045,455                               |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán  | 09        | VII.1.2     | 219,530,456          | 136,478,017          | 219,530,456                             | 136,478,017                               |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác   | 11        |             | -                    | 68,181,818           | -                                       | 68,181,818                                |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt;11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>7,035,514,280</b> | <b>4,599,688,128</b> | <b>7,035,514,280</b>                    | <b>4,599,688,128</b>                      |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |           |             |                      |                      |   |   |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21        |             | (109,992,040)        | 89,738,400           | (109,992,040)                           | 89,738,400                                |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>  | 21.1      |             | -                    | 32,314,518           | -                                       | 32,314,518                                |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>  | 21.2      |             | (109,992,040)        | 57,423,882           | (109,992,040)                           | 57,423,882                                |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24        |             | -                    | -                    | -                                       | -   |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27        |             | 2,102,110,889        | 2,273,067,572        | 2,102,110,889                           | 2,273,067,572                             |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30        |             | 266,026,578          | 300,040,286          | 266,026,578                             | 300,040,286                               |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính  | 31        |             | 96,499,058           | 124,575,621          | 96,499,058                              | 124,575,621                               |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác  | 32        |             | -                    | -                    | -                                       | -   |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt;32)</b>   | <b>40</b> | VII.3       | <b>2,354,644,485</b> | <b>2,787,421,879</b> | <b>2,354,644,485</b>                    | <b>2,787,421,879</b>                      |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                      |                      |   |   |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định   | 42        |             | 1,586,351,847        | 2,125,385,766        | 1,586,351,847                           | 2,125,385,766                             |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>  | <b>50</b> |             | <b>1,586,351,847</b> | <b>2,125,385,766</b> | <b>1,586,351,847</b>                    | <b>2,125,385,766</b>                      |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |           |             |                      |                      |   |   |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>  | <b>60</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  | <b>61</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                  |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>  | <b>62</b> | VII.4       | <b>4,260,230,990</b> | <b>3,861,506,510</b> | <b>4,260,230,990</b>                    | <b>3,861,506,510</b>                      |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Quý năm nay          | Quý năm trước      | Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến quý này( năm trước) |
|--|------------|-------------|----------------------|--------------------|---|---|
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b><br>( 70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | <b>70</b>  |             | <b>2,006,990,652</b> | <b>76,145,505</b>  | <b>2,006,990,652</b>                    | <b>76,145,505</b>                         |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                           |            |             |                      |                    |   |   |
| 8.1 Thu nhập khác  | 71         | VII.5       | -                    | 40,000,000         | -                                       | 40,000,000                                |
| 8.2 Chi phí khác   | 72         |             | -                    | -                  | -                                       | -   |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b><br>( 80 = 71 - 72)                | <b>80</b>  |             | <b>-</b>             | <b>40,000,000</b>  | <b>-</b>                                | <b>40,000,000</b>                         |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> ( 90 = 70 + 80)         | <b>90</b>  |             | <b>2,006,990,652</b> | <b>116,145,505</b> | <b>2,006,990,652</b>                    | <b>116,145,505</b>                        |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện  | 91         |             | 98,861,629           |                    | 98,861,629                              | 116,145,505                               |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện  | 92         |             | 1,908,129,023        | 116,145,505        | <b>1,908,129,023</b>                    |   |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>  | <b>100</b> |             | <b>249,640,554</b>   | <b>72,315,551</b>  | <b>249,640,554</b>                      | <b>72,315,551</b>                         |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 100.1      |             | 249,640,554          | 72,315,551         | 249,640,554                             | 72,315,551                                |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 100.2      |             |                      |                    |   |   |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b> (200 = 90-100)                 | <b>200</b> |             | <b>1,757,350,098</b> | <b>43,829,954</b>  | <b>1,757,350,098</b>                    | <b>43,829,954</b>                         |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                      | 201        |             | 1,757,350,098        | 43,829,954         | 1,757,350,098                           | 43,829,954                                |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                  | <b>500</b> |             | <b>51.69</b>         | <b>1</b>           | <b>51.69</b>                            | <b>1</b>                                  |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 501        |             | 51.69                | 1                  | 51.69                                   | 1   |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)             | 502        |             | -                    | -                  | -                                       | -   |

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng

Tổng giám đốc  


Đoàn Ngọc Hoàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm) |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                                |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp   | 01        |             | 1,757,350,098                  | 1,724,678,755                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   | 02        |             | (1,315,433,430)                | (4,023,746,242)                          |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 03        |             | 270,918,417                    | 1,373,907,512                            |
| - Các khoản dự phòng  | 04        |             | -                              | 4,011,181,191                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 07        |             | (1,586,351,847)                | (9,408,834,945)                          |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 09        |             | -                              | -  |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ   | 10        |             | 281,344,332                    | 391,336,372                              |
| - Lỗ đánh giá lại các giá tài sản tài chính ghi nhận                                      | 11        |             | 281,344,332                    | 391,336,372                              |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ   | 20        |             | (2,189,473,355)                | (1,590,155,952)                          |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận                                     | 19        |             | (2,189,473,355)                | (1,590,155,952)                          |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 30        |             | (7,750,347,611)                | 24,018,550,586                           |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                           | 31        |             | 2,264,123,103                  | (16,260,677,737)                         |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                             | 32        |             | -                              | 49,700,000,000                           |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay   | 33        |             | (8,916,357,907)                | (9,421,809,120)                          |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                       | 34        |             | -                              | -  |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                 | 37        |             | -                              | 242,033,522                              |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu khác   | 39        |             | (442,050,008)                  | (1,177,428,832)                          |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác  | 40        |             | (220,000,000)                  | 2,892,552,412                            |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                            | 41        |             | 102,110,326                    | (147,967,862)                            |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước   | 42        |             | (308,393,513)                  | (1,200,639,078)                          |
| - Thuế TNDN đã nộp  | 43        |             | -                              | -  |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán  | 45        |             | 472,317,450                    | (677,124,993)                            |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                      | 46        |             | 96,048,000                     | (185,209,500)                            |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 47        |             | (629,130,598)                  | 20,309,362                               |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động   | 48        |             | 48,493,272                     | 555,251,620                              |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác   | 50        |             | 203,694,212                    | (210,360,822)                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 51        |             | -                              | 387,055,000                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 52        |             | (421,201,948)                  | (497,433,386)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>60</b> |             | <b>(9,216,559,966)</b>         | <b>20,520,663,519</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                                |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61        |             | (439,082,160)                  | (30,707,600)                             |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        | 65        |             | 1,586,351,847                  | 9,408,834,945                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>70</b> |             | <b>1,147,269,687</b>           | <b>9,378,127,345</b>                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                                |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>80</b> |             | <b>-</b>                       | <b>-</b>                                 |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

|  |           |                        |                       |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)</b> | <b>90</b> | <b>(8,069,290,279)</b> | <b>29,898,790,864</b> |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

(tiếp theo)

|   |            |                       |                       |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>101</b> | <b>84,239,919,906</b> | <b>54,341,129,042</b> |
| - Tiền  | 102        | 7,839,919,906         | 5,611,129,042         |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 102.1      | 76,400,000,000        | 48,730,000,000        |
| <b>VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>               | <b>103</b> | <b>76,170,629,627</b> | <b>84,239,919,906</b> |
| - Tiền  | 104        | 4,170,629,627         | 7,839,919,906         |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 104.1      | 72,000,000,000        | 76,400,000,000        |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4      | -                     | -                     |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>  |           |             |                                |  |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                   | 01        |             | 740,389,811,250                | 3,348,662,276,750                      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                   | 02        |             | (601,452,148,550)              | (3,684,802,412,800)                    |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng   | 07        |             | (154,526,471,717)              | 354,718,714,303                        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                  | <b>20</b> |             | <b>(15,588,809,017)</b>        | <b>18,578,578,253</b>                  |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>   | <b>30</b> |             | <b>126,073,217,499</b>         | <b>107,494,639,246</b>                 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ   | 31        |             | 126,073,217,499                | 107,494,639,246                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng                       | 34        |             | 126,073,217,499                | 107,494,639,246                        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b> | <b>40</b> |             | <b>110,484,408,482</b>         | <b>126,073,217,499</b>                 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ  | 41        |             | 110,484,408,482                | 126,073,217,499                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                 | 44        |             | 110,484,408,482                | 126,073,217,499                        |

Hà Nội ngày 17 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Hồng

Đoàn Ngọc Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ VIỆT NAM**

Địa chỉ: P9-10 Tầng 1 Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B04-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/giảm         |                    |                      |                    | Số dư cuối năm         |                        |
|---|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|   |             |                        |                        | Năm 2018             |                    | Năm 2019             |                    |                        |                        |
|   |             | 01-01-2018             | 01/01/2019             | Tăng                 | Giảm               | Tăng                 | Giảm               | 01/01/2019             | 31/03/2019             |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            |             |                        |                        |                      |                    |                      |                    |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        | -                    | -                  | -                    | -                  | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        | -                    | -                  | -                    | -                  | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 1,169,366,013          | 1,169,366,013          | -                    | -                  | -                    | -                  | 1,169,366,013          | 1,169,366,013          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 648,823,913            | 648,823,913            | -                    | -                  | -                    | -                  | 648,823,913            | 648,823,913            |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   |             | 434,822,267            | 1,078,358,253          | 1,198,819,580        | 555,283,594        | 1,908,129,023        | 150,778,925        | 1,078,358,253          | 2,835,708,351          |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          |             | 434,822,267            | (120,461,327)          | -                    | 555,283,594        | -                    | 150,778,925        | (120,461,327)          | (271,240,252)          |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện        |             | -                      | 1,198,819,580          | 1,198,819,580        | -                  | 1,908,129,023        | -                  | 1,198,819,580          | 3,106,948,603          |
| <b>Cộng</b>                                   |             | <b>342,253,012,193</b> | <b>342,896,548,179</b> | <b>1,198,819,580</b> | <b>555,283,594</b> | <b>1,908,129,023</b> | <b>150,778,925</b> | <b>342,896,548,179</b> | <b>344,653,898,277</b> |

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ VIỆT NAM



Đoàn Ngọc Hoàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007. Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 và số 06/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2018 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp thì vốn điều lệ của Công ty là **340.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011 và 20/12/2016.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

#### **3. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### ***Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số***

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại tầng 4, Số 2 BIS, Công Trường Quốc Tế, Phường 6 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

Kể từ ngày 01/01/2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

*Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty chứng khoán) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### *Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

### *Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

## **2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

### **2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

*Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL năm 2018 bao gồm: 281.344.332 đồng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

### **2.3 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Máy móc thiết bị          | 02 - 05                               |
| - Phương tiện vận tải       | 04 - 07                               |
| - Tài sản cố định khác      | 03 - 08                               |

#### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 08 năm.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn.

### **5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### **6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn                    | Mức trích dự phòng |
|--------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (6) đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) đến dưới hai (2) năm      | 50%                |
| Từ hai (2) đến dưới ba (3) năm       | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                | 100%               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả cổ tức và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### ***Các nghĩa vụ về thuế***

#### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thường xuyên và chi phí viễn thông của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp giá gốc đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và thực hiện việc trích lập trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong 12 tháng năm 2018 được Công ty ghi nhận theo giá trị thị trường. Theo đó, Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu từ việc cho thuê văn phòng.

### ***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Thu nhập khác**

Các khoản thu nhập khác là các khoản thu phí dịch vụ làm sạch 12 tháng năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty**

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## **V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

### **1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **2. Rủi ro thanh khoản**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

### **3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

## **VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <b>31-03-2019</b>     | <b>01-01-2019</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tiền</b>  | <b>4,170,629,627</b>  | <b>7,839,919,906</b>  |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán | 4,148,015,096         | 7,804,641,495         |
| Tiền mặt tại quỹ                                     | 22,614,531            | 35,278,411            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>72,000,000,000</b> | <b>76,400,000,000</b> |
| <b>Cộng</b>  | <b>76,170,629,627</b> | <b>84,239,919,906</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

| Chỉ tiêu                                      | Khối lượng giao dịch chứng khoán ( Cổ phiếu) | Giá trị giao dịch VND    |
|---|--|--------------------------|
| <b>a) Khối lượng giao dịch của Công ty</b>    | <b>49,700</b>                                | <b>1,425,830,000</b>     |
| - Cổ phiếu                                    | 49,700                                       | 1,425,830,000            |
| <b>b) Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư</b> | <b>102,999,175</b>                           | <b>1,679,768,203,550</b> |
| - Cổ phiếu                                    | 102,969,865                                  | 1,679,328,524,750        |
| - Chứng khoán khác                            | 29,310                                       | 439,678,800              |

**3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản FVTPL                              | 31/03/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| <b>Tài sản tài chính niêm yết</b>          | <b>9,146,976,907</b>  | <b>11,055,105,930</b> | <b>10,212,280,430</b> | <b>11,411,100,010</b> |
| VNP  | 525,000,000           | 250,000,000           | 525,000,000           | 265,000,000           |
| SBM  | 6,567,910,498         | 8,755,200,000         | 7,633,755,621         | 9,222,000,000         |
| Tài sản tài chính khác                     | 2,054,066,409         | 2,049,905,930         | 2,053,524,809         | 1,924,100,010         |
| <b>Tài sản tài chính chưa niêm yết (*)</b> | <b>49,950,400,000</b> | <b>49,950,400,000</b> | <b>49,950,400,000</b> | <b>49,950,400,000</b> |
| KN   | 6,500,000,000         | 6,500,000,000         | 6,500,000,000         | 6,500,000,000         |
| TAV  | 6,000,000,000         | 6,000,000,000         | 6,000,000,000         | 6,000,000,000         |
| YTAD                                       | 21,325,400,000        | 21,325,400,000        | 21,325,400,000        | 21,325,400,000        |
| VA   | 7,325,000,000         | 7,325,000,000         | 7,325,000,000         | 7,325,000,000         |
| VT   | 8,800,000,000         | 8,800,000,000         | 8,800,000,000         | 8,800,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>59,097,376,907</b> | <b>61,005,505,930</b> | <b>60,162,680,430</b> | <b>61,361,500,010</b> |

(\*) Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường.

**3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

|                                     | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|------------|------------|
|                                     | VND        | VND        |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường**

Đơn vị tính: VND

| STT         | Loại Tài sản tài chính                          | Kỳ báo cáo đến 31 tháng 03 năm 2019 |                       |  |                      |                     |                       |
|-------------|---|-------------------------------------|-----------------------|--|----------------------|---------------------|-----------------------|
|             |   | Số lượng (cổ phiếu)                 | Giá mua               | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm (i) | Giá trị đánh giá lại  |
|             |   |                                     | (1)                   | (2)                                    | (3)=(2)-(1)          | (4)=(1)-(2)         | (5)=(1)+(3)-(4)       |
| <b>I</b>    | <b>Tài sản tài chính FVTPL</b>                  | <b>1,967,604</b>                    | <b>59,097,376,907</b> | <b>61,005,505,930</b>                  | <b>2,189,473,355</b> | <b>281,344,332</b>  | <b>61,005,505,930</b> |
|             | <i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>           | <i>420,204</i>                      | <i>9,146,976,907</i>  | <i>11,055,105,930</i>                  | <i>2,189,473,355</i> | <i>281,344,332</i>  | <i>11,055,105,930</i> |
| 1           | SBM   | 273,600                             | 6,567,910,498         | 8,755,200,000                          | 2,187,289,502        | -                   | 8,755,200,000         |
| 2           | VNP   | 50,000                              | 525,000,000           | 250,000,000                            | -                    | 275,000,000         | 250,000,000           |
| 3           | Các tài sản tài chính khác                      | 96,604                              | 2,054,066,409         | 2,049,905,930                          | 2,183,853            | 6,344,332           | 2,049,905,930         |
|             | <i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (ii)</i> | <i>1,547,400</i>                    | <i>49,950,400,000</i> | <i>49,950,400,000</i>                  | <i>-</i>             | <i>-</i>            | <i>49,950,400,000</i> |
| 1           | KN  | 650,000                             | 6,500,000,000         | 6,500,000,000                          | -                    | -                   | 6,500,000,000         |
| 2           | TAV   | 600,000                             | 6,000,000,000         | 6,000,000,000                          | -                    | -                   | 6,000,000,000         |
| 3           | VIETTU  | 160,000                             | 8,800,000,000         | 8,800,000,000                          | -                    | -                   | 8,800,000,000         |
| 4           | YTAD  | 87,400                              | 21,325,400,000        | 21,325,400,000                         | -                    | -                   | 21,325,400,000        |
| 5           | VIETAN  | 50,000                              | 7,325,000,000         | 7,325,000,000                          | -                    | -                   | 7,325,000,000         |
| <b>Cộng</b> |   | <b>1,967,604</b>                    | <b>59,097,376,907</b> | <b>61,005,505,930</b>                  | <b>2,189,473,355</b> | <b>281,344,332</b>  | <b>61,005,505,930</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/03/2019             |                        | 01/01/2019             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Cho vay hoạt động Margin                    | 102,857,745,096        | 100,415,047,905        | 136,783,229,386        | 134,340,532,195        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán cho khách hàng | 48,240,216,133         | 48,220,266,133         | 5,398,373,936          | 5,398,373,936          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>151,097,961,229</b> | <b>148,635,314,038</b> | <b>142,181,603,322</b> | <b>139,738,906,131</b> |

(\*): Giá trị các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không thị trường không có công cụ để đánh giá lại.

**3.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

|                   | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | VND                  | VND                  |
| Chứng khoán       | -                    | -                    |
| Các khoản cho vay | 2,462,647,191        | 2,462,647,191        |
| <b>Cộng</b>       | <b>2,462,647,191</b> | <b>2,462,647,191</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                    | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Các đối tượng khác | 172,907,700        | 336,216,480        |
|                    | <b>172,907,700</b> | <b>336,216,480</b> |

**5. Các khoản phải thu**

|   | 31/03/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 313,095,965           | 313,095,965           |
| Các khoản phải thu khác                           | 20,290,222,397        | 19,848,172,389        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>20,603,318,362</b> | <b>20,161,268,354</b> |

**6. Các khoản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

|  | 31/03/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| <b>Đầu tư và công ty liên kết</b>                              |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (1) | 17,000,000,000        | 17,000,000,000        | 17,000,000,000        | 17,000,000,000        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                     |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (2)                            | 19,000,000,000        | 19,000,000,000        | 19,000,000,000        | 19,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>36,000,000,000</b> | <b>36,000,000,000</b> | <b>36,000,000,000</b> | <b>36,000,000,000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 7. Chi phí trả trước                | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>958,165,796</b>   | <b>526,492,291</b>   |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 60,061,350           | 67,736,518           |
| Chi phí thuê văn phòng              | 121,425,000          | 128,144,000          |
| Chi phí khác                        | 776,679,446          | 330,611,773          |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>1,212,205,973</b> | <b>1,335,485,965</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 825,654,535          | 928,907,260          |
| Chi phí khác                        | 386,551,438          | 406,578,705          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2,170,371,769</b> | <b>1,861,978,256</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

| STT         | Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng  | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | 31/03/2019           |                        |                        |                      | 01/01/2019           |
|-------------|---|--------------------------|------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|             |   |                          |            | Số đầu năm           | Số trích lập trong năm | Số hoàn nhập trong năm | Số cuối năm          |                      |
| <b>1</b>    | <b>TK 1352</b>                                | <b>62,710,405</b>        |            | <b>62,710,405</b>    | -                      | -                      | <b>62,710,405</b>    | <b>62,710,405</b>    |
|             | Phải thu khác của nhà đầu tư                  | 66,881,027               |            | 62,710,405           | -                      | -                      | 62,710,405           | 62,710,405           |
| <b>2</b>    | <b>TK 1314</b>                                | <b>66,532,700</b>        |            | <b>66,532,700</b>    | -                      | -                      | <b>66,532,700</b>    | <b>66,532,700</b>    |
|             | Công ty TNHH Bảo Bình                         | 16,311,700               |            | 16,311,700           | -                      | -                      | 16,311,700           | 16,311,700           |
|             | Công ty Thương mại Lạc Hồng                   | 12,420,000               |            | 12,420,000           | -                      | -                      | 12,420,000           | 12,420,000           |
|             | Công ty Cổ phần SIC                           | 2,970,000                |            | 2,970,000            | -                      | -                      | 2,970,000            | 2,970,000            |
|             | Công ty Cổ phần Kiến Trúc và Sự kiện          | 16,436,800               |            | 16,436,800           | -                      | -                      | 16,436,800           | 16,436,800           |
|             | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Phát | 18,394,200               |            | 18,394,200           | -                      | -                      | 18,394,200           | 18,394,200           |
| <b>3</b>    | <b>TK 1311</b>                                | <b>729,676,000</b>       |            | <b>729,676,000</b>   | -                      | -                      | <b>729,676,000</b>   | <b>729,676,000</b>   |
|             | Công ty Cổ phần Vàng Toàn Cầu                 | 167,676,000              |            | 167,676,000          | -                      | -                      | 167,676,000          | 167,676,000          |
|             | Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư thế giới vàng | 462,000,000              |            | 462,000,000          | -                      | -                      | 462,000,000          | 462,000,000          |
|             | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phương Bắc | 100,000,000              |            | 100,000,000          | -                      | -                      | 100,000,000          | 100,000,000          |
| <b>4</b>    | <b>TK 1388</b>                                | <b>7,656,032,282</b>     |            | <b>7,557,978,029</b> | -                      | -                      | <b>7,557,978,029</b> | <b>7,557,978,029</b> |
| <b>Cộng</b> |   | <b>8,514,951,387</b>     |            | <b>8,416,897,134</b> | -                      | -                      | <b>8,416,897,134</b> | <b>8,416,897,134</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

|                            | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000          | 120,000,000          |
| Tiền nộp bổ sung           | 3,882,246,735        | 3,447,044,787        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 2,012,603,006        | 2,012,603,006        |
| <b>Cộng</b>                | <b>6,014,849,741</b> | <b>5,579,647,793</b> |

**10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Tài sản<br>cố định khác | Cộng           |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                        |                         |                |
| Số dư ngày 01/01/2019         | 7,594,983,902        | 3,235,494,600          | 30,707,600              | 10,861,186,102 |
| Mua trong năm                 | -                    | -                      | 439,082,160             | 439,082,160    |
| Giảm khác (*)                 | -                    | -                      | -                       | -              |
| Số dư ngày 31/03/2019         | 7,594,983,902        | 3,235,494,600          | 469,789,760             | 11,300,268,262 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                        |                         |                |
| Số dư ngày 01/01/2019         | 7,253,239,252        | 2,870,338,719          | 2,558,967               | 10,126,136,938 |
| Khấu hao trong năm            | 47,971,245           | 37,943,571             | 2,558,967               | 88,473,783     |
| Giảm khác (*)                 | -                    | -                      | -                       | -              |
| Số dư ngày 31/03/2019         | 7,301,210,497        | 2,908,282,290          | 5,117,934               | 10,214,610,721 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                        |                         |                |
| Tại ngày 01/01/2019           | 341,744,650          | 365,155,881            | 28,148,633              | 735,049,164    |
| Tại ngày 31/03/2019           | 293,773,405          | 327,212,310            | 464,671,826             | 1,085,657,541  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.823.588.102 đồng.

**11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm       | Cộng           |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |                |
| Số dư ngày 01/01/2019         | 33,574,900,000 | 33,574,900,000 |
| Số dư ngày 31/03/2019         | 33,574,900,000 | 33,574,900,000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                |
| Số dư ngày 01/01/2019         | 29,699,805,388 | 29,699,805,388 |
| Khấu hao trong năm            | 182,444,634    | 182,444,634    |
| Số dư ngày 31/03/2019         | 29,882,250,022 | 29,882,250,022 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                |
| Tại ngày 01/01/2019           | 3,875,094,612  | 3,875,094,612  |
| Tại ngày 31/03/2019           | 3,692,649,978  | 3,692,649,978  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.437.300.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

|  | 31/03/2019    | 01/01/2019     |
|--|---------------|----------------|
| <u>Tài sản tài chính</u>                           | <u>VND</u>    | <u>VND</u>     |
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 9,146,976,907 | 10,212,280,430 |

**13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán**

|                                 | 31/03/2019     | 01/01/2019     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| <u>Tài sản tài chính</u>        | <u>VND</u>     | <u>VND</u>     |
| Tài sản tài chính chưa niêm yết | 49,950,400,000 | 49,950,400,000 |

**14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

|  | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| <u>Tài sản tài chính</u>                   | <u>Chứng khoán</u> | <u>Chứng khoán</u> |
| 1. Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng   | 1,959,421,360,000  | 2,040,169,490,000  |
| 2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 120,000,000        | 120,000,000        |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ    | -                  | -                  |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán        | 29,454,050,000     | 11,564,950,000     |

**15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư**

|  | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|--|--------------------|--------------------|
| <u>Tài sản tài chính</u>   | <u>Chứng khoán</u> | <u>Chứng khoán</u> |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 71,233,280,000     | 35,207,150,000     |

**16. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|  | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý             | 110,484,408,482        | 126,073,217,499        |
| 1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 109,758,691,282        | 123,399,638,380        |
| 1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 725,717,200            | 2,673,579,119          |
| <b>Cộng</b>  | <b>110,484,408,482</b> | <b>126,073,217,499</b> |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/03/2019         | 01/01/2019           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                            | <u>VND</u>         | <u>VND</u>           |
| Thuế GTGT đầu ra           | -                  | 2,879,968            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 249,640,554        | 983,142,769          |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 459,781,295        | 352,529,710          |
| <b>Cộng</b>                | <b>709,421,849</b> | <b>1,338,552,447</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Chi phí phải trả**

|                      | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
|                      | VND                | VND                |
| Chi phí thường xuyên | 498,818,031        | 396,874,987        |
| Chi phí viễn thông   | 34,166,316         | 33,999,034         |
| <b>Cộng</b>          | <b>532,984,347</b> | <b>430,874,021</b> |

**19. Phải trả người bán**

|                                    | 31/03/2019         | 01/01/2019         |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                    | VND                | VND                |
| Công ty Cổ phần Tài chính Stoxplus | 29,040,000         | 29,040,000         |
| Công ty Quảng Cáo Thiên Phúc       | 4,290,000          | 4,290,000          |
| Báo Đầu tư                         | -                  | -                  |
| Cá nhân khác                       | 485,040,677        | 176,032,007        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>518,370,677</b> | <b>209,362,007</b> |

**20. Phải trả, phải nộp khác**

|   | 31/03/2019           | 01/01/2019           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <i>Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</i>                   | <i>1,000</i>         | <i>1,000</i>         |
| Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành | 1,000                | 1,000                |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i>                                  | <i>1,963,764,397</i> | <i>1,760,070,185</i> |
| Phải trả cổ tức   | 923,485,000          | 924,735,000          |
| Phải trả khác   | 1,040,279,397        | 835,335,185          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,963,765,397</b> | <b>1,760,071,185</b> |

**21. Phải trả Nhà đầu tư**

|   | 31/03/2019             | 01/01/2019             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 110,484,408,482        | 126,073,217,499        |
| - Nhà đầu tư trong nước   | 109,758,691,282        | 123,399,638,380        |
| - Nhà đầu tư nước ngoài   | 725,717,200            | 2,673,579,119          |
| <b>Cộng</b>   | <b>110,484,408,482</b> | <b>126,073,217,499</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***22. Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | <b>31/03/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 927,579,328          | (120,461,327)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 1,908,129,023        | 1,198,819,580        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2,835,708,351</b> | <b>1,078,358,253</b> |

**(\*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính****23. Cổ phiếu đang lưu hành**

|             | <b>31/03/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|-------------|-------------------|-------------------|
|             | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Cổ phiếu    | 34,000,000        | 34,000,000        |
| <b>Cộng</b> | <b>34,000,000</b> | <b>34,000,000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****1. Thu nhập****1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư            | Số lượng bán (cổ phiếu) | Giá bán (VND/cổ phiếu) | Tổng giá trị bán (VND) | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND) | Lãi, lỗ bán chứng khoán quý I năm 2019 (VND) | Lãi/lỗ bán chứng khoán quý I năm 2018 (VND) |
|-----|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--|--|---|
| A   | B                                    | 1                       | 2                      | 3=1x2                  | 4  | 5=3-4  | 6   |
|     | <b>Lãi bán các tài sản tài chính</b> | <b>49,700</b>           |                        | <b>1,425,830,000</b>   | <b>1,214,865,123</b>   | <b>210,964,877</b>                           | <b>146,199,471</b>                          |
| 1   | Các tài sản tài chính khác           | 49,700                  | 28,689                 | 1,425,830,000          | 1,214,865,123  | 210,964,877                                  | 146,199,471                                 |
|     | <b>Lỗ bán các tài sản tài chính</b>  | <b>-</b>                |                        | <b>-</b>               | <b>-</b>   | <b>-</b>                                     | <b>(32,314,518)</b>                         |
| 1   | Các tài sản tài chính khác           |                         |                        |                        |  | -  | (32,314,518)                                |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>49,700</b>           |                        | <b>1,425,830,000</b>   | <b>1,214,865,123</b>   | <b>210,964,877</b>                           | <b>113,884,953</b>                          |

**1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

| STT      | Danh mục các loại tài sản tài chính   | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (*) | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|----------|---------------------------------------|-----------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---|
| A        | B                                     | 1                           | 2                                      | 3=2-1                              | 4                                | 5=3-4                                   |
| <b>I</b> | <b>Tài sản tài chính FVTP</b>         |                             |  |                                    |                                  |   |
|          | <b>Các tài sản tài chính niêm yết</b> | <b>9,146,976,907</b>        | <b>11,055,105,930</b>                  | <b>1,908,129,023</b>               | <b>1,954,266,934</b>             | <b>(46,137,911)</b>                     |
|          | SBM                                   | 6,567,910,498               | 8,755,200,000                          | 2,187,289,502                      | 2,261,323,441                    | (74,033,939)                            |
|          | VNP                                   | 525,000,000                 | 250,000,000                            | (275,000,000)                      | (210,000,000)                    | (65,000,000)                            |
|          | Các tài sản tài chính khác            | 2,054,066,409               | 2,049,905,930                          | (4,160,479)                        | (97,056,507)                     | 92,896,028                              |
|          | <b>Cộng</b>                           | <b>9,146,976,907</b>        | <b>11,055,105,930</b>                  | <b>1,908,129,023</b>               | <b>1,954,266,934</b>             | <b>(46,137,911)</b>                     |

**1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

**Các loại doanh thu hoạt động khác**

|                            | <b>Quý I.2019</b>    | <b>Quý I.2018</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 133,844,000          | 48,200               |
| Từ các khoản cho vay       | 3,708,491,467        | 1,226,127,568        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3,842,335,467</b> | <b>1,226,175,768</b> |

**1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

**Các loại doanh thu hoạt động khác**

|                | <b>Quý I.2019</b> | <b>Quý I.2018</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
|                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Doanh thu khác | -                 | 68,181,818        |
| <b>Cộng</b>    | <b>-</b>          | <b>68,181,818</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Quý I.2019           | Quý I.2018           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1,586,351,847        | 2,125,385,766        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,586,351,847</b> | <b>2,125,385,766</b> |

**3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

|  | Quý I.2019           | Quý I.2018           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2,102,110,889        | 2,273,067,572        |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 266,026,578          | 300,040,286          |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính     | 96,499,058           | 124,575,621          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,464,636,525</b> | <b>2,697,683,479</b> |

**4. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

|                           | Quý I.2019           | Quý I.2018           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,985,875,075        | 1,418,529,125        |
| Chi phí vật tư văn phòng  | 7,457,533            | 27,775,094           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 125,432,435          | 73,627,126           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 180,627,122          | 276,096,553          |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 4,000,000            | 4,000,000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,543,573,472        | 1,562,467,016        |
| Chi phí khác              | 413,265,353          | 499,011,596          |
| <b>Cộng</b>               | <b>4,260,230,990</b> | <b>3,861,506,510</b> |

**5. Thu nhập khác**

|                         | Quý I.2019 | Quý I.2018        |
|-------------------------|------------|-------------------|
|                         | VND        | VND               |
| Các khoản thu nhập khác | -          | 40,000,000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>   | <b>40,000,000</b> |

Hà Nội ngày 17 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hồng



Đoàn Ngọc Hoàn